

Hiệp Hòa, ngày 15 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai Kinh phí cấp chi chế độ cho học sinh; Danh sách đối tượng được hưởng chế độ chính sách học sinh học kỳ II năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 765/QĐ-PGDĐT ngày 12/5/2023 V/v “Cấp bổ sung Kinh phí không tự chủ chế độ cho học sinh học kỳ 2 năm học 2022-2023; Danh sách đối tượng được hưởng chế độ chính sách học sinh và chế độ giáo viên học kỳ II/năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Tổ văn phòng công khai Về việc cấp bổ sung ngân sách nhà nước năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai V/v Điều chỉnh Dự toán chi ngân sách nhà nước khối trường học năm 2023 (đính kèm theo biểu số 02 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng (Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3 (T/h) ;
- Lưu VP.



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ
Học kỳ II năm học 2022-2023

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng						6		4.500.000
1	Bùi Quang Long	6D	19/09/2011	Khuyết tật	1	150.000	5	750.000
2	Đinh Thị Hồng Hoa	7B	13/09/2010	Khuyết tật	1	150.000	5	750.000
3	Nguyễn Tuấn Hưng	7B	21/07/2010	Khuyết tật	1	150.000	5	750.000
4	Phạm Văn Diễm	8B	05/06/2008	Khuyết tật	1	150.000	5	750.000
5	Vũ Thị Hằng	8D	04/04/2007	Khuyết tật	1	150.000	5	750.000
6	Vũ Văn Quang	9C	03/11/2007	Khuyết tật	1	150.000	5	750.000

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2023

P. HIỆP TRƯỞNG



Đào Thị Hà

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ-HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
Theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Học kỳ II năm học 2022-2023

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Hỗ trợ học phí			Hỗ trợ chi phí học tập			Tổng kinh phí (đồng)
						Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
Tổng cộng						29		14.500.000			21.750.000	36.250.000
1	Lưu Mai Thanh Vân	6A	26/8/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
2	Đinh Phi Hồng	6B	19/6/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
3	Bùi Thị Kim Yến	6B	17/6/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
4	Nguyễn Tuấn Cường	6B	21/9/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
5	Nguyễn Quang Huy	6C	25/7/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
6	Nguyễn Ngọc Anh	6C	10/12/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
7	Đoàn Vũ Phong	6C	25/9/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
8	Bùi Bảo Nam	6C	30/5/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
9	Vũ Thu Hà	6C	09/8/2011	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
10	Nguyễn Thị Thu Thanh	7A	29/8/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
11	Vũ Thị Nguyệt Bình	7B	22/9/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
12	Nguyễn Đình Minh Quân	7C	01/02/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
13	Nguyễn Thu Hà	7C	14/9/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
14	Phan Thị Minh Hòa	7D	11/3/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
15	Bùi Quốc Lĩnh	7D	13/8/2010	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
16	Đinh Thị Thu Trang	8A	21/11/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
17	Đinh Văn Toàn	8B	09/3/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000
18	Đinh Thị Trà My	8B	03/11/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Hỗ trợ học phí				Hỗ trợ chi phí học tập			Tổng kinh phí (đồng)
						Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)		
Tổng cộng						29			14.500.000			21.750.000	36.250.000
19	Nguyễn Minh Quang	8B	13/7/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
20	Nguyễn Thị Ngọc Mai	8B	09/7/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
21	Vũ Thị Kim Oanh	8B	15/7/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
22	Vũ Thị Thu Trang	8C	28/11/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
23	Nguyễn Hải Kiều	8D	26/10/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
24	Huang Minh Long	8D	02/10/2009	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
25	Đinh Hùng Thắng	8D	08/8/2008	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
26	Nguyễn Thị Tuyến	9A	21/4/2008	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
27	Vũ Đức Dư	9A	14/7/2008	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
28	Bùi Thùy Linh	9B	24/10/2008	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	
29	Nguyễn Thị Hằng	9B	10/10/2008	Cận nghèo	1	100.000	5	500.000	150.000	5	750.000	1.250.000	

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2023

P. HIỆU TRƯỞNG



DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ
Theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 31/12/2013
Học kỳ II năm học 2022-2023

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Kinh phí chính sách học bổng (80% mức lương cơ sở/tháng)		
						Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng						1		5.960.000
1	Phạm Văn Diễm	8B	05/06/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
2								
3								
4								
5								

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2023

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
HIỆP HÒA



Đào Thị Hà

Số: 765/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 12 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ kinh phí không tự chủ chế độ cho học sinh
Học kỳ II năm học 2022-2023

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 8368/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2023;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc phân bổ kinh phí không tự chủ chế độ cho học sinh học kỳ II năm học 2022-2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí không tự chủ chế độ cho học sinh học kỳ II năm học 2022-2023 cho các đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, tổng kinh phí: 1.083.480.000 đồng (*Một tỷ không trăm tám mươi ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2023 được phân bổ, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thúy

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
8	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	12	50.170.000
9	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12	6.750.000
10	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	12	13.460.000
11	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	12	1.500.000
12	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	12	38.020.000
13	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12	17.960.000
14	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12	23.210.000
15	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12	29.960.000
16	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12	10.500.000
17	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuần	1026579	622	072	12	11.100.000
III	Khối Trung học cơ sở					421.840.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	12	8.250.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	12	21.000.000
3	Trường THCS Phong Cốc	1027585	622	073	12	19.500.000
4	Trường THCS Tiên An	1025843	622	073	12	51.880.000
5	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	12	23.250.000
6	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	12	45.000.000
7	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	12	15.000.000
8	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	12	12.750.000
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	12	4.500.000
10	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	12	46.710.000
11	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	12	14.500.000
12	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	12	29.250.000
13	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	12	40.500.000
14	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	12	32.000.000
15	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	12	28.500.000
16	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	12	29.250.000
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					69.720.000
1	Trường TH&THCS Tiên Phong					
	Trường TH Tiên Phong	1027578	622	072	12	6.750.000
	Trường THCS Tiên Phong	1027578	622	073	12	6.500.000
2	Trường TH&THCS Cẩm La					
	Trường TH Cẩm La	1130336	622	072	12	14.210.000
	Trường THCS Cẩm La	1130336	622	073	12	8.250.000



Phụ lục

PHÂN BỐ KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỮ CHẾ ĐỘ CHO HỌC SINH

(Kèm theo Quyết định số 765/QĐ-PGDĐT ngày 12/5/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bố
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					1.083.480.000
I	Khối mầm non					244.510.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	12	4.600.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	12	9.250.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	5.650.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	12	9.950.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	12	19.000.000
6	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	12	3.050.000
7	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	12	24.345.000
8	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071	12	18.340.000
9	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	12	1.550.000
10	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	12	12.200.000
11	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	12	6.645.000
12	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	12	34.240.000
13	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	12	25.160.000
14	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	12	800.000
15	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	17.950.000
16	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	12	25.840.000
17	Trường Mầm non Tiền Phong	1105748	622	071	12	12.245.000
18	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	12	10.595.000
19	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	3.100.000
II	Khối tiểu học					347.410.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12	43.830.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12	14.250.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12	8.250.000
4	Trường Tiểu học Phong Cốc	1025850	622	072	12	6.750.000
5	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	12	24.000.000
6	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12	29.250.000
7	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	12	18.450.000

TT	Trường	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
3	Trường TH&THCS Sông Khoai					
	Trường TH Sông Khoai	1130337	622	072	12	18.560.000
	Trường THCS Sông Khoai	1130337	622	073	12	2.450.000
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân					
	Trường TH Hoàng Tân	1131212	622	072	12	6.000.000
	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	12	7.000.000

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO ND SỐ 28/2012/NĐ-CP
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

(ĐVT: đồng)

TT	Nội dung	Giáo viên dạy môn	Số giờ dạy trực tiếp cho người khuyết tật						Tiền lương 1 giờ dạy	Kinh phí chi trả phụ cấp cho giáo viên trực tiếp dạy cho người khuyết tật	Ghi chú
			Lớp 6D	Lớp 7B	Lớp 8B	Lớp 8D	Lớp 9C	Tổng số giờ			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	8=6 x 7 x 0,2	9
1	Bùi Thị Mai Anh	Toán 6D; Toán, TCT 9C	68				85	153	146.462	4.481.743	
2	Nguyễn Thị Vân	Toán, HDTN 7B; Lý 8B,8D		85	17	17		119	115.456	2.747.860	
3	Bùi Thị Thu Oanh	Toán, TCT 8B; Tin 6D	17		85			102	137.167	2.798.216	
4	Nguyễn Thị Định	Toán, TCT 8D				85		85	99.896	1.698.238	
5	Phạm Thị Hải	Văn 6D	68					68	100.620	1.368.435	
6	Phạm Thị Đăng	Văn, HDTN 7B		85				85	106.411	1.808.993	
7	Nguyễn Thị Hà	Văn 8B, 9C; GDDP 6D; 7B	17	17	68		85	187	102.068	3.817.344	
8	Bùi Thị Loan	Văn 8D				68		68	55.052	748.701	
9	Đỗ Thị Hải Yến	Tiếng Anh 6D, 7B	51	51				102	143.150	2.920.268	
10	Nguyễn Minh Thùy	Tiếng Anh 8B, 8D,9C			51	51	51	153	119.383	3.653.132	
11	Mai Thị Bích Thủy	Tiếng Anh TC 9C					17	17	139.906	475.679	
12	Đỗ Thị Hồng Hải	HDTN 6D; Công nghệ 6D	51					51	121.884	1.243.221	
13	Lương Thị Loan	KHTN (Hóa)7B, 8B,8D		68	34	34		136	83.766	2.278.445	
14	Bùi Thị Xiêm	GDCD 6D,7B,8B,8D,9C	17	17	17	17	17	85	95.379	1.621.448	

TT	Nội dung	Giáo viên dạy môn	Số giờ dạy trực tiếp cho người khuyết tật						Tiền lương 1 giờ dạy	Kinh phí chi trả phụ cấp cho giáo viên trực tiếp dạy cho người khuyết tật	Ghi chú
			Lớp 6D	Lớp 7B	Lớp 8B	Lớp 8D	Lớp 9C	Tổng số giờ			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	8=6 x 7 x 0,2	9
15	Đậu Thị Kim Ngân	Mỹ thuật 6D,7B,8B, 8D, 9C	17	17	17	17	17	85	88.249	1.500.233	
16	Nguyễn Thị Vân Anh	Địa 6D, 7B; Công nghệ 7B	34	34				68	62.815	854.288	
17	Hoàng Thị Thanh Hào	KHXH (Sử) 6D,7B,8B,8D,9C	17	34	17	17	34	119	139.822	3.327.771	
18	Trần Thị Hương	Địa 8B,8D,9C		34	34	34	17	85	55.052	935.877	
19	Hoàng Thị Thúy	Nghệ thuật 6D,7B; Âm nhạc 8B, 8D, CN 9C	17	17	17	17	17	85	106.781	1.815.269	
20	Bùi Thị Bích Thảo	Thể dục 6D,7B	34	34				68	83.164	1.131.027	
21	Dư Kim Quy	Thể dục 8B,8D		34	34	34		68	128.736	1.750.810	
22	Nguyễn Thị Linh	Tin học 7B		17				17	56.861	193.328	
23	Vũ Thị Thu Hương	KHTN(Lý) 6D	68					68	140.707	1.913.619	
24	Đinh Thị Thanh	Sinh 8B,8D,9C			34	34	34	102	102.792	2.096.955	
25	Ngô Thị Hải Yến	Công nghệ 8B,8D; Hóa 9C			34	34	34	102	56.698	1.156.648	
26	Nguyễn Thị Phương Lan	TCV 8B, 8D			17	17		34	127.042	863.886	
27	Nguyễn Thị Tĩnh	Toán 9C					34	34	74.922	509.471	
	Tổng cộng		476	476	476	476	442	2.346	2.790.245	49.710.904	

Ngày 12 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI LẬP

P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Đào Thị Hà

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

**DANH SÁCH CHI CHẾ ĐỘ BỒI DƯỠNG GIỜ DẠY NGOÀI TRỜI CHO
GIÁO VIÊN DẠY THỂ DỤC KỲ II/NĂM HỌC 2022-2023**

STT	Họ và tên	Chức danh	Kinh phí trang phục	Chế độ bồi dưỡng giờ dạy			Tổng tiền	Ký nhận
				Số tiết dạy	Số tiền	Thành tiền		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2*3</i>	<i>5=I+4</i>	
1	Bùi Thị Bích Thảo	GV TD	1.000.000	272	14.900	4.052.800	5.052.800	
2	Dư Kim Quy	GV TD	1.000.000	238	14.900	3.546.200	4.546.200	
	Tổng cộng		1.000.000	272		4.052.800	9.599.000	

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Ngày 12 tháng 5 năm 2023

P. HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Hà

TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA**Chương: 622; Khoản 073****Biểu số 02**Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 74/QĐ-THCS HH ngày 15/5/2023 của Trường THCS Hiệp Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Học phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	46,71
I	Nguồn ngân sách trong nước	46,71
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	46,71
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46,71